



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF**  
**BẢO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                 | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                  | 2 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNBH)                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNBH) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNBH)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNBH)        | 10 - 25      |

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép đầu tư** Số 55GP/KDBH ngày 23 tháng 10 năm 2008

Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 25 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

|                                      |  |  |
|--------------------------------------|--|--|
| <b>Hội đồng Thành viên</b>           | Ông Nguyễn Văn Tuân<br>Bà Trần Thị Kim Thanh<br><br>Bà Đoàn Hồng Nhung<br><br>Ông Xavier Henri Jean Guilmineau<br>Ông Gerard Christian Binet<br>Ông Lê Tuấn Anh<br><br>Bà Lê Thu Thủy                                      | Chủ tịch<br>Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 30/3/2012)<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 30/3/2012)<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 2/1/2013)<br>Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 2/1/2013) |
| <b>Ban Giám đốc</b>                  | Ông Trần Bá Phước<br>Ông Vũ Khắc Trưởng  | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc thứ nhất  |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Trần Bá Phước  | Tổng Giám đốc  |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | Từ ngày 22 tháng 2 năm 2012, Công ty đã thay đổi trụ sở chính từ Phòng 908, tháp Vincom B, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội đến trụ sở mới là Phòng 1101, Tầng 11, Tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội |  |
| <b>Kiểm toán viên</b>                | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam   |  |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

2012

2011

**1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**

1.1 Bố trí cơ cấu tài sản

|  |       |       |
|--|-------|-------|
| - Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản(%)    | 47,55 | 3,08  |
| - Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%) | 52,45 | 96,92 |

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn

|                                     |       |       |
|-------------------------------------|-------|-------|
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)    | 7,03  | 3,50  |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%) | 92,97 | 96,50 |

**2. Khả năng thanh toán**

2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)

23,92:1

68,80:1

2.2 Khả năng thanh toán nhanh (lần)

21,92:1

63,95:1

**3. Tỷ suất sinh lời**

3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

|                                      |       |        |
|--------------------------------------|-------|--------|
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%) | 64,55 | 118,99 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)   | 47,85 | 88,49  |

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

|   |      |      |
|---|------|------|
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%) | 5,08 | 5,19 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)   | 3,77 | 3,86 |

3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu

|   |      |      |
|---|------|------|
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%) | 4,05 | 4,00 |
|---|------|------|

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm soạn lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai quy định khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 25. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ  
VIETCOMBANK – CARDIF**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif (“Công ty”) được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 25.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Nguyễn Phi Lan  
Số chứng chỉ KTV: 0573/KTV  
Chữ ký ủy quyền

Phan Hồ Giang  
Số chứng chỉ KTV: 0438/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam  
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HAN 928  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 01 – DNBH

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12   |                        |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | 2012<br>VNĐ            | 2011<br>VNĐ            |
| 100   | <b>TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>         |             | <b>358.720.548.067</b> | <b>632.785.747.774</b> |
| 110   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>17.009.872.422</b>  | <b>11.126.284.989</b>  |
| 111   | Tiền mặt tại quỹ                          |             | -                      | -                      |
| 112   | Tiền gửi ngân hàng                        |             | 2.960.872.422          | 966.284.989            |
| 113   | Các khoản tương đương tiền                |             | 14.049.000.000         | 10.160.000.000         |
| 120   | <b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>          | 4           | <b>311.705.643.301</b> | <b>577.008.568.661</b> |
| 128   | Đầu tư ngắn hạn khác                      |             | 311.705.643.301        | 577.008.568.661        |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 5           | <b>28.276.654.099</b>  | <b>43.612.247.684</b>  |
| 131   | Phải thu khách hàng                       |             | 28.259.960.656         | 43.591.716.404         |
| 132   | Trả trước cho người bán                   |             | 13.330.400             | 20.328.000             |
| 138   | Các khoản phải thu khác                   |             | 3.363.043              | 203.280                |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.728.378.245</b>   | <b>1.038.646.440</b>   |
| 151   | Tạm ứng                                   |             | 156.406.560            | 9.878.791              |
| 152   | Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 770.952.354            | 617.902.719            |
| 154   | Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn                   |             | 801.019.331            | 410.864.930            |
| 200   | <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>  |             | <b>325.182.552.142</b> | <b>20.141.107.197</b>  |
| 210   | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>4.636.612.717</b>   | <b>3.798.553.485</b>   |
| 211   | Tài sản cố định hữu hình                  | 6(a)        | 1.699.121.530          | 2.142.054.447          |
| 212   | Nguyên giá                                |             | 5.456.472.325          | 5.192.948.090          |
| 213   | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (3.757.350.795)        | (3.050.893.643)        |
| 217   | Tài sản cố định vô hình                   | 6(b)        | 2.937.491.187          | 1.656.499.038          |
| 218   | Nguyên giá                                |             | 5.718.469.047          | 2.910.336.466          |
| 219   | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (2.780.977.860)        | (1.253.837.428)        |
| 220   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 7           | <b>303.366.000.000</b> | -                      |
| 228   | Đầu tư dài hạn khác                       |             | 303.366.000.000        | -                      |
| 230   | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>            | 6(c)        | <b>154.877.877</b>     | <b>2.117.742.619</b>   |
| 240   | <b>Tiền ký quỹ dài hạn</b>                |             | <b>12.702.399.988</b>  | <b>13.994.441.552</b>  |
| 241   | Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc                  | 8           | 12.000.000.000         | 13.338.333.333         |
| 242   | Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn           |             | 702.399.988            | 656.108.219            |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | 9           | <b>4.322.661.560</b>   | <b>230.369.541</b>     |
| 261   | Trả trước dài hạn                         |             | 4.322.661.560          | 230.369.541            |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>683.903.100.209</b> | <b>652.926.854.971</b> |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 01 – DNBH

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                           | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 |                 |
|-------|-------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------|
|       |                                     |             | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ     |
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | 48.054.164.435       | 22.830.058.635  |
| 310   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  |             | 8.204.388.792        | 4.495.459.093   |
| 313   | Phải trả người bán                  | 10          | 4.857.282.974        | 1.242.894.172   |
| 315   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11          | 2.974.677.898        | 3.210.469.226   |
| 316   | Phải trả người lao động             |             | -                    | 40.165.771      |
| 318   | Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 13          | 372.427.920          | 1.929.924       |
| 330   | <b>Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>  | 12          | 33.058.680.885       | 13.633.124.658  |
| 331   | Dự phòng phí chưa được hưởng        |             | 2.146.909.531        | 23.600.546      |
| 332   | Dự phòng toán học                   |             | 4.738.289.660        | 2.588.734.362   |
| 333   | Dự phòng bồi thường                 |             | 25.344.294.334       | 10.550.463.800  |
| 335   | Dự phòng chia lãi                   |             | 7.984.400            | -               |
| 336   | Dự phòng bảo đảm cân đối            |             | 821.202.960          | 470.325.950     |
| 340   | <b>Nợ khác</b>                      |             | 6.791.094.758        | 4.701.474.884   |
| 341   | Chi phí phải trả                    | 14          | 6.791.094.758        | 4.701.474.884   |
| 400   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         |             | 635.848.935.774      | 630.096.796.336 |
| 410   | <b>Nguồn vốn, quỹ</b>               |             | 635.848.935.774      | 630.096.796.336 |
| 411   | Nguồn vốn kinh doanh                | 16,17       | 600.000.000.000      | 600.000.000.000 |
| 416   | Quỹ dự trữ bắt buộc                 | 17          | 6.042.446.788        | 4.754.839.816   |
| 418   | Lợi nhuận chưa phân phối            | 17          | 29.806.488.986       | 25.341.956.520  |
| 430   | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>               |             | 683.903.100.209      | 652.926.854.971 |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12

2012

2011

|                |           |           |
|----------------|-----------|-----------|
| Ngoại tệ (USD) | 6.258.000 | 6.248.400 |
| Ngoại tệ (EUR) | 6.937.981 | 6.764.618 |

Vũ Tuấn Minh  
Kế toán trưởng

Vũ Khắc Trưởng  
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Bá Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 02 – DNBH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số     | Thuyết minh   | Niên độ kết thúc ngày   |                         |
|-----------|---|-------------------------|-------------------------|
|           |   | 31.12.2012<br>VNĐ       | 31.12.2011<br>VNĐ       |
| 01        | Thu phí bảo hiểm gốc                                    | 53.813.757.571          | 28.457.888.292          |
| 04        | Phí nhượng tái bảo hiểm                                 | (1.810.348.210)         | (962.470.324)           |
| 06        | Giảm trừ  | (1.475.604)             | -                       |
| 07        | Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học                    | 12 (4.272.864.283)      | (1.840.548.449)         |
| <b>14</b> | <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>    | <b>47.729.069.474</b>   | <b>25.654.869.519</b>   |
| 19        | Chi phí bồi thường bảo hiểm                             | (3.433.003.968)         | (688.726.661)           |
| 23        | Tăng dự phòng bồi thường                                | 12 (14.793.830.534)     | (9.706.988.453)         |
| 27        | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc              | 18 (21.120.584.373)     | (11.566.581.815)        |
| <b>41</b> | <b>Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>(39.347.418.875)</b> | <b>(21.962.296.929)</b> |
| <b>42</b> | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>      | <b>8.381.650.599</b>    | <b>3.692.572.590</b>    |
| 43        | Chi phí bán hàng  | 19 (16.894.988.345)     | (11.298.698.538)        |
| 44        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 20 (34.426.493.713)     | (30.104.299.887)        |
| <b>45</b> | <b>Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>           | <b>(42.939.831.459)</b> | <b>(37.710.425.835)</b> |
| 46        | Doanh thu từ hoạt động tài chính                        | 21 78.010.821.180       | 71.062.533.548          |
| 47        | Chi phí hoạt động tài chính                             | 22 (7.984.400)          | (2.323.900)             |
| <b>51</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>78.002.836.780</b>   | <b>71.060.209.648</b>   |
| 52        | Thu nhập khác   | 253.860.777             | 853.866.523             |
| 53        | Chi phí khác  | (229.165.071)           | -                       |
| <b>54</b> | <b>Thu nhập khác, số thuần</b>                          | <b>24.695.706</b>       | <b>853.866.523</b>      |
|           |   | <b>35.087.701.027</b>   | <b>34.203.650.336</b>   |
| 58        | Dự phòng bảo đảm cân đối                                | 12 (350.877.010)        | (342.036.504)           |
| <b>58</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>34.736.824.017</b>   | <b>33.861.613.832</b>   |
| <b>60</b> | <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành</b>           | <b>(8.984.684.579)</b>  | <b>(8.679.334.089)</b>  |
| <b>61</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                               | <b>25.752.139.438</b>   | <b>25.182.279.743</b>   |

Vũ Tuấn Minh  
Kế toán trưởng

Vũ Khắc Trưởng  
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất



Trần Bá Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 03 – DNBH

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ  
(Phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                         |
|--|--|---------------------------------------|-------------------------|
|  |  | 2012<br>VNĐ                           | 2011<br>VNĐ             |
| <b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                                       |                         |
| 01   | Tiền từ thu phí và hoa hồng  | 49.825.538.178                        | 23.887.328.965          |
| 04   | Tiền thu từ các hoạt động khác   | 271.339.866                           | 917.038.543             |
| 05   | Trả tiền bồi thường  | (3.431.170.062)                       | (688.726.661)           |
| 06   | Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm         | (20.038.611.079)                      | (10.050.880.827)        |
| 07   | Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ                         | (23.435.108.863)                      | (25.561.031.193)        |
| 08   | Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                                     | (18.269.012.950)                      | (14.051.976.436)        |
| 09   | Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước                             | (17.137.245.361)                      | (15.196.224.674)        |
| 10   | Phải trả khác  | -                                     | (146.929.326)           |
| 11   | Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và người bán, người cung cấp dịch vụ | (2.240.714.479)                       | (1.250.726.865)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>(34.454.984.750)</b>               | <b>(42.142.128.474)</b> |
| <b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                                       |                         |
| 22   | Tiền thu từ lãi tiền gửi   | 97.696.576.540                        | 46.390.248.329          |
| 23   | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                   | -                                     | -                       |
| 24   | Đầu tư vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn       | (36.724.741.307)                      | (57.942.041.985)        |
| 25   | Mua sắm tài sản cố định  | (633.263.050)                         | (329.519.083)           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>60.338.572.183</b>                 | <b>(11.881.312.739)</b> |
| <b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |                                       |                         |
| 36   | Cỗ tức đã trả cho chủ sở hữu   | (20.000.000.000)                      | (20.000.000.000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>(20.000.000.000)</b>               | <b>(20.000.000.000)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                 | <b>5.883.587.433</b>                  | <b>(74.023.441.213)</b> |
| 60   | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                             | 3                                     | 11.126.284.989          |
| 70   | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                            | 3                                     | 17.009.872.422          |
|  |  |                                       | <b>11.126.284.989</b>   |

Vũ Tuấn Minh  
Kế toán trưởng

Vũ Khắc Trường  
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất



Trần Bá Phước  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam có thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Công ty là một công ty TNHH hai thành viên trở lên và là liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại nước CNXHCN Việt Nam, BNP Paribas Cardif (tên trước đây là Cardif SA), một công ty được thành lập tại Pháp và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("SeABank"), một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Từ ngày 22 tháng 2 năm 2012, Công ty đã thay đổi trụ sở chính từ Phòng 908, tháp Vincom B, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội đến trụ sở mới là Phòng 1101, Tầng 11, Tòa nhà Capital Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Công văn số 2206/BTC-QLBH. Công ty có một chi nhánh đặt tại phòng 403, Estar Building, 147-149 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu và các hoạt động đầu tư khác phù hợp với Luật Bảo hiểm và các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 49 nhân viên (2011: 41 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản đầu tư và thu nhập từ hoạt động đầu tư**

Các khoản đầu tư dưới hình thức tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn và dài hạn được thể hiện theo giá gốc.

Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận là thu nhập từ hoạt động đầu tư theo phương pháp tỷ lệ thời gian, sử dụng lãi suất thực tế của từng giai đoạn đối với tiền gửi ngân hàng.

**2.7 Phí bảo hiểm và dự phòng phí chưa được hưởng**

Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ thì phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào ngày rủi ro bảo hiểm được chấp nhận, bao gồm phí bảo hiểm gốc phải thu.

Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí bảo hiểm theo kỳ, thu nhập phí bảo hiểm được ghi nhận theo kỳ bảo hiểm phát sinh. Phần phí bảo hiểm của các hợp đồng còn hiệu lực và có liên quan đến các rủi ro chưa phát sinh tại ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận là dự phòng phí chưa được hưởng.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau

|   |             |
|---|-------------|
| Thiết bị văn phòng, nhà xưởng và máy móc thiết bị | 20%         |
| Máy tính và các thiết bị tin học                  | 20% – 33,3% |
| Phương tiện vận tải                               | 16,7%       |
| Phần mềm và bản quyền phần mềm                    | 33,3%       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý những bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Dự phòng nghiệp vụ**

- a) Dự phòng phí chưa được hưởng được lập theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian bảo hiểm như đã đăng ký với Bộ Tài chính. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 5 năm.
- b) Dự phòng toán học được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 5 năm trở lên, dựa trên các giả định thận trọng và các phương pháp đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
- c) Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết ("NBNA") và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"), tại ngày lập báo cáo. Như đăng ký với Bộ Tài chính, dự phòng bồi thường được xác định như sau:
  - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ cá nhân. Mức trích lập được ước tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ cá nhân đã thông báo yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - Trong những năm đầu hoạt động, khi chưa có đủ các thông tin thống kê, dự phòng IBNR được trích lập theo phương pháp hệ số tổn thất mục tiêu. Theo đó, IBNR được trích lập theo hệ số tổn thất so với phí giữ lại của năm. Hệ số tổn thất mục tiêu được ước tính là 100% trong năm đầu hoạt động và 80% kể từ năm thứ 2 và thứ 3 trở đi, tuy nhiên, hệ số tổn thất có thể được điều chỉnh dựa trên các dữ liệu thống kê thu thập được trong những năm trước. Khi đã thu thập được đủ dữ liệu thống kê với một số lượng lớn các khiếu nại phát sinh, IBNR sẽ được xác định dựa vào phương pháp Chain Ladder.

- d) Dự phòng chia lãi được lập cho các đơn bảo hiểm tham gia chia lãi, trên cơ sở lợi nhuận đã công bố nhưng chưa trả cho các chủ hợp đồng.
- e) Dự phòng đảm bảo cản đối được trích lập hàng năm từ 1% lợi nhuận trước thuế, cho đến tối đa bằng 5% của phí thu được trong năm tài chính đó.

**2.10 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng là các khoản thanh toán cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí được tính trên cơ sở tổng phí bảo hiểm và dựa trên cơ sở trích trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**2.11 Chi bồi thường bảo hiểm**

Chi bồi thường bảo hiểm được hạch toán vào báo cáo thu nhập khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường ước tính cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc đối tượng được hưởng lợi. Chi bồi thường bảo hiểm bao gồm các khoản chi trực tiếp và gián tiếp cho các yêu cầu đòi bồi thường.

**2.12 Dự phòng**

Các khoản dự phòng bồi thường pháp lý được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí lãi.

**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### 2.14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 2012<br>VNĐ           | 2011<br>VNĐ           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.960.872.422         | 966.284.989           |
| Các khoản tương đương tiền | 14.049.000.000        | 10.160.000.000        |
|                            | <u>17.009.872.422</u> | <u>11.126.284.989</u> |

### 4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

|   | 2012<br>VNĐ            | 2011<br>VNĐ            |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn – các bên liên quan<br>(Thuyết minh 25(b)) | 303.258.643.301        | 577.008.568.661        |
| Tiền gửi có kỳ hạn – bên thứ ba                               | 8.447.000.000          | -                      |
|   | <u>311.705.643.301</u> | <u>577.008.568.661</u> |

### 5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                               | 2012<br>VNĐ           | 2011<br>VNĐ           |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí bảo hiểm phải thu         | 4.463.691.322         | 3.438.393.644         |
| Dự thu phí bảo hiểm gốc       | 5.752.820.747         | 2.423.936.409         |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 18.043.448.587        | 37.729.386.351        |
|                               | <u>28.259.960.656</u> | <u>43.591.716.404</u> |



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Thiết bị văn phòng VNĐ | Thiết bị CNTT VNĐ    | Phương tiện vận chuyển VNĐ | Tổng cộng VNĐ        |
|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                      |                            |                      |
| Tại ngày 1.1.2012      | 1.802.127.350          | 2.141.166.740        | 1.249.654.000              | 5.192.948.090        |
| Mua trong năm          | 16.990.000             | 664.894.235          | -                          | 681.884.235          |
| Thanh lý               | (113.730.000)          | -                    | (304.630.000)              | (418.360.000)        |
| Tại ngày 31.12.2012    | <u>1.705.387.350</u>   | <u>2.806.060.975</u> | <u>945.024.000</u>         | <u>5.456.472.325</u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                        |                      |                            |                      |
| Tại ngày 1.1.2012      | 993.388.904            | 1.580.422.558        | 477.082.181                | 3.050.893.643        |
| Khấu hao trong năm     | 336.475.592            | 393.210.543          | 165.965.946                | 895.652.081          |
| Thanh lý               | (58.034.797)           | -                    | (131.160.132)              | (189.194.929)        |
| Tại ngày 31.12.2012    | <u>1.271.829.699</u>   | <u>1.973.633.101</u> | <u>511.887.995</u>         | <u>3.757.350.795</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                      |                            |                      |
| Tại ngày 1.1.2012      | <u>808.738.446</u>     | <u>560.744.182</u>   | <u>772.571.819</u>         | <u>2.142.054.447</u> |
| Tại ngày 31.12.2012    | <u>433.557.651</u>     | <u>832.427.874</u>   | <u>433.136.005</u>         | <u>1.699.121.530</u> |

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|   | Phần mềm VNĐ         | Bản quyền phần mềm VNĐ | Tổng cộng VNĐ        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                      |                        |                      |
| Tại ngày 1.1.2012                         | 2.413.143.237        | 497.193.229            | 2.910.336.466        |
| Mua trong năm                             | 29.300.000           | -                      | 29.300.000           |
| Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 6(c)) | 2.778.832.581        | -                      | 2.778.832.581        |
| Tại ngày 31.12.2012                       | <u>5.221.275.818</u> | <u>497.193.229</u>     | <u>5.718.469.047</u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                    |                      |                        |                      |
| Tại ngày 1.1.2012                         | 988.504.426          | 265.333.002            | 1.253.837.428        |
| Khấu hao trong năm                        | 1.367.063.712        | 160.076.720            | 1.527.140.432        |
| Tại ngày 31.12.2012                       | <u>2.355.568.138</u> | <u>425.409.722</u>     | <u>2.780.977.860</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                      |                        |                      |
| Tại ngày 1.1.2012                         | <u>1.424.638.811</u> | <u>231.860.227</u>     | <u>1.656.499.038</u> |
| Tại ngày 31.12.2012                       | <u>2.865.707.680</u> | <u>71.783.507</u>      | <u>2.937.491.187</u> |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

(c) Xây dựng dở dang

|   | 2012<br>VNĐ        | 2011<br>VNĐ          |
|---|--------------------|----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1                          | 2.117.742.619      | -                    |
| Tăng trong năm                              | 815.967.839        | 2.117.742.619        |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 6(b)) | (2.778.832.581)    | -                    |
| Tại ngày 31 tháng 12                        | <u>154.877.877</u> | <u>2.117.742.619</u> |

Xây dựng dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là chi phí phần mềm hoạt động bảo hiểm đang trong giai đoạn thử nghiệm cuối cùng.

**7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | 2012<br>VNĐ            | 2011<br>VNĐ |
|--|------------------------|-------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn – các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25(b)) | <u>303.366.000.000</u> | -           |

**8 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC**

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600 tỷ đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trong Nghị định này.

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

|                                     | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ        |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí sửa văn phòng               | 1.474.114.822        | 18.402.291         |
| Chi phí dịch vụ bảo dưỡng và hỗ trợ | 137.486.701          | 211.967.250        |
| Chi phí dịch vụ phần mềm            | 2.711.060.037        | -                  |
|                                     | <u>4.322.661.560</u> | <u>230.369.541</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

|                   | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ        |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm        | 230.369.541          | -                  |
| Tăng              | 4.743.199.265        | 299.722.145        |
| Phân bổ trong năm | (650.907.246)        | (69.352.604)       |
| Số cuối năm       | <u>4.322.661.560</u> | <u>230.369.541</u> |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ          |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán - bên liên quan<br>(Thuyết minh 25(b)) | 2.801.440.189        | -                    |
| Phải trả người bán - bên thứ ba                           | 2.055.842.785        | 1.242.894.172        |
|   | <u>4.857.282.974</u> | <u>1.242.894.172</u> |

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ          |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 798.287.794          | 620.095.100          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.874.152.096        | 2.451.851.516        |
| Thuế nhà thầu              | 302.238.008          | 138.522.610          |
|                            | <u>2.974.677.898</u> | <u>3.210.469.226</u> |

**12 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

|  | Dự phòng<br>toán học<br>VNĐ | Dự phòng phí<br>chưa được<br>hưởng<br>VNĐ | Dự phòng<br>bồi thường<br>VNĐ | Dự phòng<br>chia lãi (*)<br>VNĐ | Dự phòng<br>bảo đảm<br>cân đối<br>VNĐ | Tổng<br>cộng<br>VNĐ   |
|--|-----------------------------|---|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1.1.2011                        | 713.358.358                 | 58.428.101                                | 843.475.347                   | -                               | 128.289.446                           | 1.743.551.252         |
| Ghi nhận vào báo<br>cáo lỗ lãi trong năm | 1.875.376.004               | (34.827.555)                              | 9.706.988.453                 | -                               | 342.036.504                           | 11.889.573.406        |
| Tại ngày 1.1.2012                        | 2.588.734.362               | 23.600.546                                | 10.550.463.800                | -                               | 470.325.950                           | 13.633.124.658        |
| Ghi nhận vào báo<br>cáo lỗ lãi trong năm | 2.149.555.298               | 2.123.308.985                             | 14.793.830.534                | 7.984.400                       | 350.877.010                           | 19.425.556.227        |
| Tại ngày 31.12.2012                      | <u>4.738.289.660</u>        | <u>2.146.909.531</u>                      | <u>25.344.294.334</u>         | <u>7.984.400</u>                | <u>821.202.960</u>                    | <u>33.058.680.885</u> |

(\*) Dự phòng chia lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ở mức 9% trên số tiền bảo hiểm

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**13 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                  | 2012<br>VNĐ | 2011<br>VNĐ |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| Doanh thu nhận trước             | 369.272.133 | -           |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 3.155.787   | -           |
| Phải trả khác                    | -           | 1.929.924   |
|                                  | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
|                                  | 372.427.920 | 1.929.924   |
|                                  | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

**14 CHI PHÍ PHẢI TRÀ**

|                                     | 2012<br>VNĐ   | 2011<br>VNĐ   |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 688.516.743   | 1.064.699.866 |
| Chi phí dịch vụ chuyên gia          | -             | 242.677.050   |
| Tiền thường                         | 1.222.814.459 | 702.839.352   |
| Chi phí tái bảo hiểm                | -             | 429.228.825   |
| Chi phí hoa hồng                    | 3.538.039.044 | 2.036.640.151 |
| Chi phí khác                        | 1.341.724.512 | 225.389.640   |
|                                     | <hr/> <hr/>   | <hr/> <hr/>   |
|                                     | 6.791.094.758 | 4.701.474.884 |
|                                     | <hr/> <hr/>   | <hr/> <hr/>   |

**15 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Không có thuế thu nhập hoán lại được ghi nhận trong các báo cáo tài chính, do không có các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**16 VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo Giấy phép đầu tư số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính phê duyệt ngày 23 tháng 10 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), BNP Paribas Cardif và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("SeABank") nắm giữ tỷ lệ góp vốn tương ứng là 45%, 43% và 12% vốn điều lệ của Công ty.

Vốn điều lệ được đóng góp từ các chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|                    | Cổ phần<br>% | Vốn đã góp<br>VNĐ |
|--------------------|--------------|-------------------|
| Vietcombank        | 45           | 270.000.000.000   |
| BNP Paribas Cardif | 43           | 258.000.000.000   |
| SeABank            | 12           | 72.000.000.000    |
|                    | <hr/> <hr/>  | <hr/> <hr/>       |
|                    | 100          | 600.000.000.000   |
|                    | <hr/> <hr/>  | <hr/> <hr/>       |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Dự trữ bắt buộc VNĐ | Lợi nhuận lũy kế VNĐ | Tổng cộng VNĐ       |
|---------------------------|----------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| Tại ngày 1.1.2011         | 600.000.000.000            | 3.495.725.829       | 21.418.790.764       | 624.914.516.593     |
| Lợi nhuận trong năm       | -                          | -                   | 25.182.279.743       | 25.182.279.743      |
| Trích lập dự trữ bắt buộc | -                          | 1.259.113.987       | (1.259.113.987)      | -                   |
| Chia cổ tức               | -                          | -                   | (20.000.000.000)     | (20.000.000.000)    |
| <br>Tại ngày 1.1.2012     | <br>600.000.000.000        | <br>4.754.839.816   | <br>25.341.956.520   | <br>630.096.796.336 |
| Lợi nhuận trong năm       | -                          | -                   | 25.752.139.438       | 25.752.139.438      |
| Trích lập dự trữ bắt buộc | -                          | 1.287.606.972       | (1.287.606.972)      | -                   |
| Chia cổ tức (*)           | -                          | -                   | (20.000.000.000)     | (20.000.000.000)    |
| <br>Tại ngày 31.12.2012   | <br>600.000.000.000        | <br>6.042.446.788   | <br>29.806.488.986   | <br>635.848.935.774 |

Theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 do Chính phủ ban hành, Công ty phải lập dự trữ bắt buộc ở mức 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư dự trữ đạt 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(\*) Cổ tức được chia dựa trên Biên bản họp Hội đồng thành viên số 09/2012/BB-VCLI-HDTV ngày 24 tháng 4 năm 2012.

**18 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC**

|                  | 2012<br>VNĐ        | 2011<br>VNĐ        |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoa hồng | 20.463.521.723     | 11.234.671.295     |
| Chi phí khác     | 657.062.650        | 331.910.520        |
|                  | <br>21.120.584.373 | <br>11.566.581.815 |

**19 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | 2012<br>VNĐ        | 2011<br>VNĐ        |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên             | 10.152.048.535     | 6.440.056.218      |
| Chi phí thuê văn phòng        | 1.155.621.994      | 1.090.736.063      |
| Chi phí đi lại, vận chuyển    | 2.136.607.089      | 1.602.848.363      |
| Chi phí tiếp thị và quảng cáo | 1.902.846.253      | 2.048.443.026      |
| Chi phí khác                  | 1.547.864.474      | 116.614.868        |
|                               | <br>16.894.988.345 | <br>11.298.698.538 |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | 2012<br>VNĐ       | 2011<br>VNĐ       |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 19.481.180.888    | 15.313.470.219    |
| Chi phí thuê văn phòng              | 3.484.263.237     | 3.470.931.170     |
| Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin | 3.410.077.225     | 4.473.979.894     |
| Chi phí đi lại, vận chuyển          | 2.326.315.565     | 1.866.939.795     |
| Chi phí khấu hao                    | 2.581.696.912     | 1.843.122.352     |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn          | 1.391.911.467     | 1.608.421.368     |
| Chi phí khác                        | 1.751.048.419     | 1.527.435.089     |
|                                     | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |
|                                     | 34.426.493.713    | 30.104.299.887    |
|                                     | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |

**21 THU NHẬP TÀI CHÍNH**

|  | 2012<br>VNĐ       | 2011<br>VNĐ       |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi thanh toán                               | 53.003.753        | 38.710.724        |
| Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn                                | 77.957.635.023    | 71.023.762.824    |
| Lãi do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 182.404           | 60.000            |
|  | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |
|  | 78.010.821.180    | 71.062.533.548    |
|  | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 2012<br>VNĐ       | 2011<br>VNĐ       |
|--|-------------------|-------------------|
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                 | 2.323.900         |
| Dự phòng chia lãi ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm (Thuyết minh 12) | 7.984.400         | -                 |
|  | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |
|  | 7.984.400         | 2.323.900         |
|  | <hr/> <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> <hr/> |

# CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

### 23 THUẾ

Theo quy định hiện nay, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% cho các thu nhập chịu thuế.

|                              | 2012<br>VNĐ    | 2011<br>VNĐ    |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 34.736.824.017 | 33.861.613.832 |
| Thuế tính ở thuế suất 25%    | 8.684.206.004  | 8.465.403.460  |
| Điều chỉnh:                  |                |                |
| Chi phí không được khấu trừ  | 300.478.575    | 213.930.629    |
|                              | <hr/>          | <hr/>          |
|                              | 8.984.684.579  | 8.679.334.089  |
|                              | <hr/>          | <hr/>          |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

### 24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### (a) Rủi ro thị trường

##### (i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VNĐ").

##### (ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

##### (iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Công ty có lãi suất không cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu lãi suất tiền gửi Việt Nam đồng giảm 1% (2011: 1%), với điều kiện các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm đi 1.682.839.273 VNĐ (2011: 1.595.200.487 VNĐ) do thu nhập từ lãi tiền gửi giảm.

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF****Mẫu số B 09 - DNBH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012****24 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

|  | <b>Dưới 1 năm<br/>VNĐ</b> |                     |
|--|---------------------------|---------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                   |                           |                     |
| Phải trả người bán và phải trả khác                                    | 12.020.805.652            |                     |
|  | <hr/> <hr/>               |                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>                                   |                           |                     |
| Phải trả người bán và phải trả khác                                    | 5.986.464.751             |                     |
|  | <hr/> <hr/>               |                     |
| <b>25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>                              |                           |                     |
| <b>(a) Giao dịch với các bên liên quan</b>                             |                           |                     |
| Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan: |                           |                     |
| <i>i) Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>                                     |                           |                     |
|  | <b>2012<br/>VNĐ</b>       | <b>2011<br/>VNĐ</b> |
| Vietcombank  | 56.846.158.495            | 48.240.102.357      |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh<br>TP. Hồ Chí Minh                   | 12.835.697.433            | 13.963.438.246      |
| SeABank  | 8.245.137.325             | 8.858.911.347       |
|  | 77.926.993.253            | 71.062.451.950      |

*ii) Mua hàng hóa và dịch vụ*

|  | <b>2012<br/>VNĐ</b> | <b>2011<br/>VNĐ</b> |
|--|---------------------|---------------------|
| Công ty CP BNP Paribas Procurement Tech  | 103.309.274         | 109.848.717         |
| Công ty TNHH Tư vấn quản lý Paris        | 1.382.238.483       | 2.367.107.751       |
| Công ty Công nghệ châu Á Thái Bình Dương | 1.706.867.181       | 3.239.530.986       |
|  | 3.192.414.938       | 5.716.487.454       |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) *Tiền hoa hồng*

|             | 2012<br>VNĐ    | 2011<br>VNĐ    |
|-------------|----------------|----------------|
| Vietcombank | 20.275.516.105 | 11.212.687.410 |
| SeABank     | 178.198.372    | 21.983.885     |
|             | <hr/>          | <hr/>          |
|             | 20.453.714.477 | 11.234.671.295 |
|             | <hr/>          | <hr/>          |

iv) Các khoản chi cho Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên

|   | 2012<br>VNĐ   | 2011<br>VNĐ   |
|---|---------------|---------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác<br>của Ban Giám đốc | 5.873.279.371 | 5.665.823.597 |
| Chi phí cho Hội đồng Thành viên                     | 304.163.967   | 354.631.844   |
|   | <hr/>         | <hr/>         |
|   | 6.177.443.338 | 6.020.455.441 |
|   | <hr/>         | <hr/>         |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12, số dư cuối năm với các bên liên quan như sau:

|   | 2012<br>VNĐ    | 2011<br>VNĐ    |
|---|----------------|----------------|
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>                 |                |                |
| Vietcombank                                     | 16.975.407.694 | 2.182.337.721  |
| SeABank   | 3.649.580      | 8.943.400.923  |
|   | <hr/>          | <hr/>          |
|   | 16.979.057.274 | 11.125.738.644 |
|   | <hr/>          | <hr/>          |
|   | 2012<br>VNĐ    | 2011<br>VNĐ    |
| <b>Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (Thuyết minh 8)</b> |                |                |
| Vietcombank                                     | 12.000.000.000 | 13.338.333.333 |
|   | <hr/>          | <hr/>          |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | 2012<br>VNĐ            | 2011<br>VNĐ            |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>   |                        |                        |
| Phí bảo hiểm phải thu từ Vietcombank                                 | 3.977.121.861          | 3.412.555.538          |
| Phí bảo hiểm phải thu từ SeABank                                     | 477.444.512            | 25.838.106             |
|  | <u>4.454.566.373</u>   | <u>3.438.393.644</u>   |
| <br><b>Dự thu lãi tiền gửi</b>                                       | <br>2012<br>VNĐ        | <br>2011<br>VNĐ        |
| Vietcombank  | 9.569.075.583          | 15.313.642.454         |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh TP.<br>Hồ Chí Minh                 | 3.886.310.643          | 20.146.084.629         |
| SeABank  | 4.504.449.753          | 2.269.659.268          |
|  | <u>17.959.835.979</u>  | <u>37.729.386.351</u>  |
| <br><b>Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 4)</b>                           | <br>2012<br>VNĐ        | <br>2011<br>VNĐ        |
| Vietcombank  | 118.050.000.000        | 400.529.000.000        |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh TP.<br>Hồ Chí Minh                 | 108.460.438.968        | 133.442.568.661        |
| SeABank  | 76.748.204.333         | 43.037.000.000         |
|  | <u>303.258.643.301</u> | <u>577.008.568.661</u> |
| <br><b>Đầu tư dài hạn (Thuyết minh 7)</b>                            | <br>2012<br>VNĐ        | <br>2011<br>VNĐ        |
| Vietcombank  | 303.366.000.000        | -                      |
| <br><b>Phải trả người bán (Thuyết minh 10)</b>                       | <br>2012<br>VNĐ        | <br>2011<br>VNĐ        |
| Hoa hồng phải trả cho Vietcombank                                    | 5.754.575              | -                      |
| Phải trả phí dịch vụ cho Công ty Công nghệ châu<br>Á Thái Bình Dương | 2.795.685.614          | -                      |
|  | <u>2.801.440.189</u>   | <u>-</u>               |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Mẫu số B 09 - DNBH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Só đư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | 2012<br>VNĐ          | 2011<br>VNĐ          |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí phải trả</b>  |                      |                      |
| Chi phí dịch vụ phải trả Công ty Công nghệ<br>châu Á Thái Bình Dương | -                    | 546.596.276          |
| Hoa hồng phải trả Vietcombank  | 3.345.855.449        | 2.024.113.895        |
| Hoa hồng phải trả SeABank  | 188.533.615          | 12.526.256           |
| Chi phí dịch vụ phải trả Công ty TNHH Tư<br>vấn quản lý Paris        | 621.386.361          | 518.103.590          |
|  | <b>4.155.775.425</b> | <b>3.101.340.017</b> |

**26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                 | 2012<br>VNĐ           | 2011<br>VNĐ          |
|-----------------|-----------------------|----------------------|
| Dưới 1 năm      | 5.256.164.061         | 876.662.964          |
| 1 năm đến 5 năm | 12.704.286.540        | 2.629.988.892        |
|                 | <b>17.960.450.601</b> | <b>3.506.651.856</b> |

**27 SÓ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi trong cách trình bày báo cáo trong năm hiện tại.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2013.

Vũ Tuấn Minh  
Kế toán trưởng

Vũ Khắc Trưởng  
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất



Trần Bá Phước  
Tổng Giám đốc